



yí sòng
移送

verb · to transfer; to send (a person or case)

Example Sentences

Àn jiàn bèi yí sòng dào le shàng jí fǎ yuàn
案件被移送到了上级法院。

The case was transferred to a higher court.

Jīng fāng jiāng xián yí rén yí sòng jiǎn chá yuàn chǔ lǐ
警方将嫌疑人移送检察院处理。

The police transferred the suspect to the procuratorate for handling.

Trace each character, then write the word on your own.

移	移	移	移	移	移	移	移	移	移	移
移	移	移								
送	送	送	送	送	送	送	送	送	送	送
送										